

CÔNG TY TNHH SHING MARK VINA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 18/CV-SM

V/v công khai Giấy phép môi trường của Công ty
TNHH Shing Mark Vina

Đồng Nai, ngày 07 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã An Viễn

Chúng tôi là Công ty TNHH Shing Mark Vina, chủ cơ sở “Nhà máy của Công ty TNHH Shing Mark Vina”, tại KCN Bàu Xéo, xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt là cơ sở) đã được Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai phê duyệt Giấy phép môi trường số 24/GPMT-KCNKKT ngày 02 tháng 10 năm 2025.

Địa điểm hoạt động của cơ sở: KCN Bàu Xéo, xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở xin gửi tới quý cơ quan bản sao Giấy phép môi trường số 24/GPMT-KCNKKT ngày 02 tháng 10 năm 2025 để công khai thông tin trên trang điện tử của đơn vị.

Công ty TNHH Shing Mark Vina kính đề nghị Quý cơ quan xem xét hồ sơ, công khai thông tin Giấy phép môi trường của cơ sở theo đúng quy định.

Trân trọng./.

(Đính kèm: Giấy phép môi trường số 24/GPMT-KCNKKT ngày 02 tháng 10 năm 2025)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT



UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

Số: 24 /GPMT-KCNKKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, dự án trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Shing Mark Vina tại Văn bản số 79/VB-SM đề ngày 17 tháng 9 năm 2025 về việc cấp giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy Công ty TNHH Shing Mark Vina” tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai;

Số 26, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai
ĐT: (0251)3892 378 Fax: (0251) 3892 379

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Shing Mark Vina (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Công ty TNHH Shing Mark Vina” - Sản xuất các sản phẩm gỗ nội thất, công suất 1.200.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất nệm sofa bằng da (đã qua xử lý) và vải, công suất 200.000 tấn sản phẩm/năm; Cho thuê nhà xưởng, công trình phụ trợ, diện tích 126.011,8 m² tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy Công ty TNHH Shing Mark Vina” - Sản xuất các sản phẩm gỗ nội thất, công suất 1.200.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất nệm sofa bằng da (đã qua xử lý) và vải, công suất 200.000 tấn sản phẩm/năm; Cho thuê nhà xưởng, công trình phụ trợ, diện tích 126.011,8 m².

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên, Mã số doanh nghiệp: 3600676042 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 4374434688 chứng nhận lần đầu ngày 05 tháng 5 năm 2004, chứng nhận thay đổi lần thứ mười ngày 24 tháng 9 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600676042.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm gỗ nội thất; Sản xuất nệm sofa bằng da (đã qua xử lý) và vải; Cho thuê nhà xưởng, công trình phụ trợ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 989.069,5 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm A (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng

01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

- Công suất: Sản xuất các sản phẩm gỗ nội thất: 1.200.000 sản phẩm/năm; Sản xuất nệm sofa bằng da (đã qua xử lý) và vải: 200.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng, công trình phụ trợ, diện tích: 126.011,8 m².

- Sơ lược các quy trình sản xuất các sản phẩm:

(1) Sản xuất sản phẩm đồ gỗ nội thất:

Nguyên liệu gỗ → Cắt, khoan → Ghép, lắp ráp thô → chà nhám, đánh bóng → Sơn bề mặt → Sấy → Lắp ráp hoàn thiện → Đóng gói → Thành phẩm.

(2) Sản xuất chi tiết bọc đệm:

Nguyên liệu (Da đã qua thuộc thành phẩm, vải giả da) → Cắt theo mẫu → Công đoạn may → Công đoạn độn mút, bông, lông vịt, phụ kiện bọc mút nệm → Lắp ráp hoàn thiện → Kiểm tra → thành phẩm → Nhập kho.

(3) Sản xuất hoa văn trang trí bằng nhựa PU và Polyester:

Nguyên liệu (gỗ vụn) → Gia công lõi gỗ → Khuôn → Hoàn thiện (phun cát, chà nhám, cắt tỉa rìa) → Kiểm tra → thành phẩm → Nhập kho.

(4) Sản xuất chi tiết kim loại:

(i) Sắt, nhôm, inox → Cắt, chấn → Khoan, đột.

(ii) Sắt, thép → Nấu chảy → Đúc.

(i) + (ii) → Lắp ráp → Hàn → Mài, chà uớt → Vệ sinh → Sơn tĩnh điện → Lò sấy điện (180°C-200°C) → Bán thành phẩm.

(5) Sản xuất ghế Sofa:

() Mút nệm → Cắt theo mẫu;*

*(**) Da đã qua thuộc thành phẩm → Công đoạn may → Cắt theo mẫu → Công đoạn độn mút, bông, phụ kiện bọc mút nệm, các đệm ghế*

Nguyên liệu gỗ → Cắt, khoan → Ghép khung gỗ + () → Lắp phụ kiện kim loại, gắn lò xo → (**) + Bọc da từng bộ phận → Lắp ráp hoàn thiện sản phẩm → Kiểm tra → Nhập kho.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 02. tháng 10 năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã An Viễn;
- Công ty Cổ phần Thông Nhất;
- Công ty TNHH Shing Mark Vina;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (TT).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Phạm Việt Phương

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24 /GPMT-KCNKKT
ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Bàu Xéo trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Xéo theo Hợp đồng xử lý nước thải số 58/2024/HĐXLNT-CPTN ngày 31 tháng 5 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Thống Nhất (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp) và Công ty TNHH Shing Mark Vina.

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên 100 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua 09 bể tự hoại 03 ngăn (tổng thể tích 650 m³) và nước thải từ hoạt động của nhà ăn khoảng 20 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách dầu mỡ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 700 m³/ngày.đêm) trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Xéo (tại 01 hố ga trên đường song hành Quốc lộ 1A).

- Nước thải sản xuất (từ các đơn vị thuê nhà xưởng 150 m³/ngày.đêm; quá trình xả đáy nồi hơi 04 m³/ngày.đêm, từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 0,6 m³/ngày.đêm, từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước 2,7 m³/ngày.đêm, nước thải từ nguồn vệ sinh máy ép bùn, hệ thống xử lý nước thải 27,9 m³/ngày.đêm) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 700 m³/ngày.đêm) xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Xéo (tại 01 hố ga trên đường song hành Quốc lộ 1A).

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, một phần được tái sử dụng cho vệ sinh các thiết bị máy ép bùn, hệ thống xử lý nước thải, phần còn lại được dẫn về

hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo (tại 01 hố ga trên đường song hành Quốc lộ 1A).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 01 hệ thống xử lý nước thải (sinh hoạt và sản xuất), công suất thiết kế 700 m³/ngày.đêm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải → Bể thu gom/Tách mỡ → Lắng sơ bộ → Bể điều hòa → Hồ kỵ khí → Hồ hiếu khí → Bể lắng sinh học → Hồ trung gian 1 → Hồ trộn nhanh → Hồ trộn chậm → Hồ lắng hóa học → Hồ trung gian 2 → Hồ lọc cát → Bồn lọc than → Bể khử trùng → Một phần được tái sử dụng cho vệ sinh các thiết bị máy ép bùn, hệ thống xử lý nước thải, phần còn lại được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp Bàu Xéo (tại 01 hố ga trên đường song hành Quốc lộ 1A).*

- Công suất thiết kế: 700 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): PAC, Polymer, NaOH, Ca(OCl)₂.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn

để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải (sinh hoạt và sản xuất), công suất thiết kế 700 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải (sinh hoạt và sản xuất), công suất thiết kế 700 m³/ngày đêm: Nhiệt độ, độ màu, pH, BOD₅, COD, TSS, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng Phenol, Amonia (tính theo Nitơ), Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Clo dư, Clorua.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Thống Nhất tại Hợp đồng xử lý nước thải số 58/2024/HĐXLNT-CPTN ngày 31 tháng 5 năm 2024.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường), cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Bàu Xéo và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công

ty Cổ phần Thống Nhất (Chủ đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp), không được phép xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Bàu Xéo để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24 /GPMT-KCNKKT
 ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn thải số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện.
- Nguồn thải số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ, đốt nhiên liệu Biomass (viên nén từ gỗ dăm, mặt cưa sấy khô) và gỗ vụn, gỗ tạp (không có dính keo).
- Nguồn thải số 03: Khí thải phát sinh từ lò hơi 6 tấn/giờ, đốt nhiên liệu Biomass (viên nén từ gỗ dăm, mặt cưa sấy khô) và gỗ vụn, gỗ tạp (không có dính keo).
- Các nguồn thải từ số 04 đến số 16: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 1 (13 buồng sơn khô).
- Các nguồn thải từ số 17 đến số 21: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 1 (05 buồng sơn màng nước).
- Các nguồn thải từ số 22 đến số 36: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 2 (15 buồng sơn khô).
- Các nguồn thải từ số 37 đến số 40: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 2 (04 buồng sơn màng nước).
- Các nguồn thải từ số 41 đến số 53: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 3 (13 buồng sơn khô).
- Các nguồn thải từ số 54 đến số 56: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 3 (03 buồng sơn màng nước).
- Các nguồn thải từ số 57 đến số 68: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 4 (12 buồng sơn khô).
- Các nguồn thải số 69 đến số 71: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 4 (03 buồng sơn màng nước).
- Các nguồn thải số 72 đến số 82: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 5 (11 buồng sơn khô).

- Các nguồn thải số 83 đến số 86: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 5 (04 buồng sơn màng nước).

- Nguồn thải số 87: Bụi thu gom từ 14 chụp hút về hệ thống thu gom bụi của xưởng Sofa.

- Nguồn thải số 88: Bụi thu gom từ 75 chụp hút về hệ thống thu gom bụi số 1 của xưởng CNC hàng trắng 1, xưởng hàng trắng 1 và xưởng hàng trắng 2.

- Nguồn thải số 89: Bụi thu gom từ 16 chụp hút về hệ thống thu gom bụi số 2 của xưởng hàng trắng 2.

- Nguồn thải số 90: Bụi thu gom từ 54 chụp hút về hệ thống thu gom bụi số 1 của Xưởng bị liệu 1 và Xưởng bị liệu 2.

- Nguồn thải số 91: Bụi thu gom từ 10 chụp hút về hệ thống thu gom bụi số 2 của Xưởng bị liệu 2.

- Nguồn thải số 92: Bụi thu gom từ 100 chụp hút về hệ thống thu gom bụi của xưởng CNC hàng trắng 4, Xưởng hàng trắng 4, xưởng chuyên ghế (không có ống thải).

- Nguồn thải số 93: Bụi thu gom từ 64 chụp hút về hệ thống thu gom bụi của xưởng chuyên ghế, xưởng CNC hàng trắng 3, Xưởng hàng trắng 3 (không có ống thải).

- Nguồn thải số 94: Bụi thu gom từ 21 chụp hút về hệ thống thu gom bụi số 1 của xưởng ván lạng (không có ống thải).

- Nguồn thải số 95: Bụi thu gom từ 07 chụp hút về hệ thống thu gom bụi số 2 của xưởng ván lạng (không có ống thải).

- Nguồn thải số 96: khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3°):

- Dòng khí thải 01: tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn tĩnh điện, công suất thiết kế $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X1 = 1210984; Y1 = 420453).

- Dòng khí thải 02: tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn, công suất thiết kế $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X2 = 1210984; Y2 = 420453).

- Dòng khí thải số 3: tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử

lý lò hơi 6 tấn/giờ, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ (Nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X3 = 1210984; Y3 = 420453)

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X4 = 672871; Y4 = 452864).

- Dòng khí thải số 05: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X5 = 656343; Y5 = 548165).

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X6 = 638170; Y6 = 548165).

- Dòng khí thải số 07: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X7 = 628970; Y7 = 548165).

- Dòng khí thải số 08: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X8 = 577395; Y8 = 497889).

- Dòng khí thải số 09: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 09). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X9 = 608302; Y9 = 506780).

- Dòng khí thải số 10: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X10 = 577395; Y10 = 497889).

- Dòng khí thải số 11: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X11 = 577395; Y11 = 498389).

- Dòng khí thải số 12: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X12 = 577395; Y12 = 495389).

- Dòng khí thải số 13: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X13 = 577395; Y13 = 494389).

- Dòng khí thải số 14: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X14 = 577395; Y14 = 509280).

- Dòng khí thải số 15: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 15). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X15 = 577395; Y15 = 511280).

- Dòng khí thải số 16: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X16 = 577395; Y16 = 519280).

- Dòng khí thải số 17: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X17 = 584580; Y17 = 523280).

- Dòng khí thải số 18: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 18). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X18 = 587580; Y18 = 548165).

- Dòng khí thải số 19: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 19). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X19 = 611080; Y19 = 548165).

- Dòng khí thải số 20: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 20). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X20 = 615080; Y20 = 548165).

- Dòng khí thải số 21: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 1 (Nguồn số 21). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X21 = 642745; Y21 = 548165).

- Dòng khí thải số 22: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 22). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X22 = 560557; Y22 = 175434).

- Dòng khí thải số 23: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 23). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X23 = 494821; Y23 = 175434).

- Dòng khí thải số 24: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 24). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X24 = 480269; Y24 = 175434).

- Dòng khí thải số 25: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 25). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X25 = 474269; Y25 = 175434).

- Dòng khí thải số 26: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 26). Tọa độ vị trí xả khí thải:

(X26 = 458352; Y26 = 175434).

- Dòng khí thải số 27: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 27). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X27 = 432217; Y27 = 175434).

- Dòng khí thải số 28: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 28). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X28 = 419948; Y28 = 420453).

- Dòng khí thải số 29: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 29). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X29 = 419948; Y29 = 149116).

- Dòng khí thải số 30: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 30). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X30 = 471285; Y30 = 141116).

- Dòng khí thải số 31: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 31). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X31 = 462417; Y31 = 126709).

- Dòng khí thải số 32: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 32). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X32 = 475479; Y32 = 126709).

- Dòng khí thải số 33: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 33). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X33 = 464867; Y33 = 159304) .

- Dòng khí thải số 34: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 34). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X34 = 474124; Y34 = 159304).

- Dòng khí thải số 35: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 35). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X35 = 459432; Y35 = 165429).

- Dòng khí thải số 36: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 36). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X36 = 467430; Y36 = 165429).

- Dòng khí thải số 37: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 37). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X37 = 477900; Y37 = 165429).

- Dòng khí thải số 38: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí

thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 38). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X38 = 479900; Y38 = 165429).

- Dòng khí thải số 39: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 39). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X39 = 481900; Y39 = 165429).

- Dòng khí thải số 40: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 2 (Nguồn số 40). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X40 = 506557; Y40 = 165321).

- Dòng khí thải số 41: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 3 (Nguồn số 41). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X41 = 500557; Y41 = 165321).

- Dòng khí thải số 42: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 3 (Nguồn số 42). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X42 = 478269; Y42 = 165321).

- Dòng khí thải số 43: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 3 (Nguồn số 43). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X43 = 462352; Y43 = 165321).

- Dòng khí thải số 44: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 3 (Nguồn số 44). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X44 = 432217; Y44 = 165321).

- Dòng khí thải số 45: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 3 (Nguồn số 45). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X45 = 419948; Y45 = 151477).

- Dòng khí thải số 46: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 3 (Nguồn số 46). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X46 = 457825; Y46 = 33546).

- Dòng khí thải số 47: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 3 (Nguồn số 47). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X47 = 460825; Y47 = 29691).

- Dòng khí thải số 48: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 3 (Nguồn số 48). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X48 = 462325; Y48 = 36191).

- Dòng khí thải số 49: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 3 (Nguồn số 49). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X49 = 456325; Y49 = 36191).

- Dòng khí thải số 50: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 3 (Nguồn số 50). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X50 = 459325; Y50 = 42691).

- Dòng khí thải số 51: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 3 (Nguồn số 51). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X51 = 474299; Y51 = 42691) .

- Dòng khí thải số 52: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 3 (Nguồn số 52). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X52 = 465430; Y52 = 49191) .

- Dòng khí thải số 53: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 3 (Nguồn số 53). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X53 = 478124; Y53 = 19438).

- Dòng khí thải số 54: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 3 (Nguồn số 54). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X54 = 480124; Y54 = 19438).

- Dòng khí thải số 55: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 3 (Nguồn số 55). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X55 = 482124; Y55 = 19438).

- Dòng khí thải số 56: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 3 (Nguồn số 56). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X56 = 506557; Y56 = 44741.)

- Dòng khí thải số 57: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 4 (Nguồn số 57). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X57 = 492835; Y57 = 44741).

- Dòng khí thải số 58: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 4 (Nguồn số 58). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X58 = 478202; Y58 = 44741).

- Dòng khí thải số 59: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 4 (Nguồn số 59). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X59 = 460352; Y59 = 44741).

- Dòng khí thải số 60: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 4 (Nguồn số 60). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X60 = 432217; Y60 = 44741).

- Dòng khí thải số 61: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 4 (Nguồn số 61). Tọa độ vị trí xả khí thải:

(X61 = 419948; Y61 = 57136).

- Dòng khí thải số 62: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 4 (Nguồn số 62). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X62 = 419948; Y62 = 75109).

- Dòng khí thải số 63: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 4 (Nguồn số 63). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X63 = 473464; Y63 = 93543).

- Dòng khí thải số 64: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 4 (Nguồn số 64). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X64 = 479462; Y64 = 93543).

- Dòng khí thải số 65: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 4 (Nguồn số 65). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X65 = 467876; Y65 = 60921).

- Dòng khí thải số 66: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 4 (Nguồn số 66). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X66 = 459432; Y66 = 54421).

- Dòng khí thải số 67: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 4 (Nguồn số 67). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X67 = 462430; Y67 = 54421).

- Dòng khí thải số 68: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 4 (Nguồn số 68). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X68 = 465430; Y68 = 54421).

- Dòng khí thải số 69: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 4 (Nguồn số 69). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X69 = 477909; Y69 = 54421).

- Dòng khí thải số 70: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 4 (Nguồn số 70). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X70 = 40819; Y70 = 437849).

- Dòng khí thải số 71: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 4 (Nguồn số 71). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X71 = 26709; Y71 = 371102).

- Dòng khí thải số 72: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 5 (Nguồn số 72). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X72 = 26709; Y72 = 361429).

- Dòng khí thải số 73: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí

thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 5 (Nguồn số 73). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X73 = 26709; Y 73 = 353082).

- Dòng khí thải số 74: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 5 (Nguồn số 74). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X74 = 26709; Y74 = 343993).

- Dòng khí thải số 75: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 5 (Nguồn số 75). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X75 = 26709; Y75 = 333373).

- Dòng khí thải số 76: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 5 (Nguồn số 76). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X76 = 26709; Y76 = 323250).

- Dòng khí thải số 77: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 5 (Nguồn số 77). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X77 = 26709; Y77 = 305847).

- Dòng khí thải số 78: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 5 (Nguồn số 78). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X78 = 26709; Y78 = 303847).

- Dòng khí thải số 79: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 5 (Nguồn số 79). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X79 = 26709; Y79 = 296300).

- Dòng khí thải số 80: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 5 (Nguồn số 80). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X80 = 26709; Y80 = 294300).

- Dòng khí thải số 81: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 5 (Nguồn số 81). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X81 = 26709; Y82 = 292300).

- Dòng khí thải số 82: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 5 (Nguồn số 82). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X82 = 26709; Y82 = 283786).

- Dòng khí thải số 83: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 5 (Nguồn số 83). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X83 = 26709; Y83 = 281786).

- Dòng khí thải số 84: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 5 (Nguồn số 84). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X84 = 26709; Y84 = 279786).

- Dòng khí thải số 85: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 5 (Nguồn số 85). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X85 = 26709; Y85 = 267870).

- Dòng khí thải số 86: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 5 (Nguồn số 86). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X86 = 26709; Y86 = 257447).

- Dòng khí thải số 87: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống thu gom bụi của xưởng Sofa (Nguồn số 87). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X87 = 1211234; Y87 = 420448).

- Dòng khí thải số 88: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống thu gom bụi của xưởng CNC hàng trắng 1, xưởng hàng trắng 1 và xưởng hàng trắng 2 (Nguồn số 88). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X88 = 1211017; Y88 = 420457).

- Dòng khí thải số 89: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống thu gom bụi của xưởng hàng trắng 2 (Nguồn số 89). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X89 = 1211015; Y89 = 420492).

- Dòng khí thải số 90: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống thu gom bụi của Xưởng bị liệu 1 và Xưởng bị liệu 2 (Nguồn số 90). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X90 = 1210900; Y90 = 420429).

- Dòng khí thải số 91: tương ứng với 01 ống thải từ sau hệ thống thu gom bụi của Xưởng bị liệu 2 (Nguồn số 91). Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1210896; Y = 420443) X = 1210896; Y = 420443.

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại khu công nghiệp Bàu Xéo, xã An Viễn, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở dự kiến là 546.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.

- Các dòng khí thải từ số 04 đến số 86: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất tương ứng 5.000m³/giờ/hệ thống.

- Các dòng khí thải từ số 87 đến số 91: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất tương ứng 18.000m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 19: 2009/BTNMT(cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT. Cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01; Các dòng khí thải từ số 04 đến số 16; Các dòng khí thải từ số 22 đến số 36; Các dòng khí thải từ số 41 đến số 53; Các dòng khí thải từ số 57 đến số 68; Các dòng khí thải từ số 72 đến số 82; Các dòng khí thải từ số 87 đến số 91				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng ⁽²⁾	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
II	Các dòng khí thải từ số 02 đến số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng ⁽²⁾	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	CO	mg/Nm ³	800		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	SO ₂	mg/Nm ³	400		
III	Các dòng khí thải từ số 17 đến số 21; Các dòng khí thải từ số 37 đến số 42; Các dòng khí thải từ số 54 đến số 56; Các dòng khí thải từ số 69 đến số 71; Các dòng khí thải từ số 83 đến số 86				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng ⁽²⁾	Không thuộc đối tượng
2	Toluen	mg/Nm ³	750		
3	Xylene	mg/Nm ³	870		
4	Etyl Benzene	mg/Nm ³	870		
5	n- Butyl Axetat	mg/Nm ³	950		
6	Ethyl Acetate	mg/Nm ³	1.400		
7	n-Propanol	mg/Nm ³	980		

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
8	Cyclohexanon	mg/Nm ³	400		
9	Metylclorua	mg/Nm ³	210		

Ghi chú:

(1): Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$; $K_p=0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT;

(2): Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$ và $K_p=0,8$) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua đường ống thép CT3, Φ600, cao 15 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý lò hơi 10 tấn được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Φ1000, cao 25 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý lò hơi 6 tấn được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Φ500, cao 10 m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 04 đến nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 1 được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ/hệ thống, sau đó phát tán ra môi trường qua 13 ống thải Φ750, cao 10m tính từ mặt đất.

- Các nguồn từ số 17 đến số 21: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 1 được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó phát tán ra môi trường qua 05 ống thải $\Phi 750$, cao 10m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 22 đến nguồn số 36: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 2 được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó phát tán ra môi trường qua 15 ống thải $\Phi 750$, cao 10m tính từ mặt đất.

- Các nguồn từ số 37 đến số 40: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 2 được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó phát tán ra môi trường qua 04 ống thải $\Phi 750$, cao 10m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 41 đến nguồn số 53: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 3 được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó phát tán ra môi trường qua 13 ống thải $\Phi 750$, cao 10 m tính từ mặt đất.

- Các nguồn từ số 54 đến số 56: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 3 được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó phát tán ra môi trường qua 03 ống thải $\Phi 750$, cao 10m tính từ mặt đất.

- Các nguồn từ số 57 đến số 68: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 4 được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó phát tán ra môi trường qua 12 ống thải $\Phi 750$, cao 10m tính từ mặt đất.

- Các nguồn từ số 69 đến số 71: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 4 được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó phát tán ra môi trường qua 03 ống thải $\Phi 750$, cao 10m tính từ mặt đất.

- Các nguồn từ số 72 đến số 82: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khô của Xưởng sơn 5 được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó phát tán ra môi trường qua 11 ống thải $\Phi 750$, cao 10m tính từ mặt đất.

- Các nguồn từ số 83 đến số 86: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn màng nước của Xưởng sơn 5 được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó phát tán ra môi trường qua 04 ống thải $\Phi 750$, cao 10m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 87: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn thu gom bụi của xưởng sofa được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó phát tán ra môi trường qua 01 ống thải $\Phi 500$, cao 12m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 88: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn thu gom bụi của xưởng CNC hàng trắng 1, xưởng hàng trắng 1 và xưởng hàng trắng 2 được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó phát tán ra môi trường qua 01 ống thải $\Phi 500$, cao 12m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 89: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn thu gom bụi của xưởng hàng trắng 2 được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó phát tán ra môi trường qua 01 ống thải $\Phi 500$, cao 12m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 90: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn thu gom bụi của Xưởng bị liệu 1 và Xưởng bị liệu 2 được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó phát tán ra môi trường qua 01 ống thải $\Phi 500$, cao 12m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 91: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn thu gom bụi của Xưởng bị liệu 2 được thu gom bằng các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$, sau đó phát tán ra môi trường qua 01 ống thải $\Phi 500$, cao 12m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tĩnh điện, công suất thiết kế $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số: 01): 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi sơn $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Hệ thống lọc Filter $\rightarrow$ Ống thải $\rightarrow$ Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép, được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất thiết kế $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$ và $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$ (Các nguồn số: 02, 03): 02 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi, khí thải → Quạt hút → Bộ quá nhiệt → Cyclon khô → Tháp hấp thụ → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép, được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 16.000 m³/giờ/hệ thống và 20.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn khô; công suất thiết kế 5.000 m³/giờ/hệ thống (Các nguồn từ số 04 đến số 16; Các nguồn từ số 22 đến số 36; Các nguồn từ số 41 đến số 53; Các nguồn từ số 57 đến số 68; Các nguồn từ số 72 đến số 82): 64 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi, khí thải → Quạt hút → Màn khô → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép, được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: gòn lọc chuyên dụng.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn màng nước, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ (Các nguồn từ số 17 đến số 21; Các nguồn từ số 37 đến số 40; Các nguồn từ số 54 đến số 56; Các nguồn từ số 69 đến số 71; Các nguồn từ số 83 đến số 86): 19 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Hơi, khí thải → Màn nước hấp thụ → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép, được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ (Các nguồn từ số 87 đến số 91): 05 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Buồng lắng bụi trọng lực thấp → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép, được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị thu gom, xử lý bụi, khí thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Khi xảy ra sự cố, chủ cơ sở cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải sơn tĩnh điện, công suất thiết kế 5.000m³/giờ (nguồn số 02);

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ (nguồn số 02);

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ (nguồn số 03);

- 64 hệ thống xử lý khí thải sơn màng khô, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ/hệ thống (Các nguồn từ số 04 đến số 16; Nguồn số 22 đến nguồn số 36; Nguồn số 41 đến nguồn số 53; Các nguồn từ số 57 đến số 68; Các nguồn từ số 72 đến số 82);

- 19 hệ thống xử lý khí thải sơn màng nước, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ/hệ thống (Các nguồn từ số 17 đến số 21; Các nguồn từ số 37 đến số 40; Các nguồn từ số 54 đến số 56; Các nguồn từ số 69 đến số 71; Các nguồn từ số 83 đến số 86);

- 05 hệ thống thu hồi bụi, công suất 18.000 m³/giờ/hệ thống (Các nguồn từ số 87 đến số 91).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải

- 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải sơn tĩnh điện, công suất thiết kế 5.000m³/giờ (nguồn số 01);

- 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn/giờ, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ (nguồn số 02);

- 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ (nguồn số 03);

- 64 ống thoát khí thải sau 64 hệ thống xử lý khí thải sơn màng khô, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ/hệ thống (Các nguồn từ số 04 đến số 16; Các nguồn từ số 22 đến số 36; Các nguồn từ số 41 đến số 53; Các nguồn từ số 57 đến số 68; Các nguồn từ số 72 đến số 82);

- 19 ống thoát khí thải sau 19 hệ thống xử lý khí thải sơn màng nước, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 17 đến nguồn số 21; nguồn số 37 đến nguồn số 40; nguồn số 54 đến nguồn số 56; nguồn số 69 đến nguồn số 71; nguồn số 83 đến nguồn số 86);

- 05 ống thoát khí thải sau 05 hệ thống thu hồi bụi, công suất 18.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 87 đến nguồn số 91).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi tại khoản 8, Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý bụi, khí thải (01 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24 /GPMT-KCNKKT
 ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ quá trình hoạt động của máy cắt.
- Nguồn số 02: Từ quá trình hoạt động của máy chà nhám.
- Nguồn số 03: Từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.
- Nguồn số 04: Từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn/giờ, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ.
- Nguồn số 05: Từ quá trình hoạt động của quạt hút hệ thống thu gom bụi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, vĩ độ 16⁰30)

- Nguồn số 01: Từ quá trình hoạt động của máy cắt. Tọa độ: (X = 1183534; Y: 412261).
- Nguồn số 02: Từ quá trình hoạt động của máy chà nhám. Tọa độ: (X = 1183531; Y = 412267);
- Nguồn số 03: Từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ. Tọa độ: (X = 1183496; Y = 412276).
- Nguồn số 04: Từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn/giờ, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ. Tọa độ: (X = 1181533; Y = 412341).
- Nguồn số 05: Từ quá trình hoạt động của quạt hút hệ thống thu gom bụi; (Tọa độ: X = 1181533; Y = 412341).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24 /GPMT-KCNKKT
ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	NH	16 01 06	12.600
2	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua xử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	NH	12 01 04	1.200
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					13.800

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm nhựa/da/vải vụn	Rắn	TT-R	11 02 04	50.000
2	Nhóm giấy: giấy vụn, thùng giấy carton	Rắn	TT-R	12 08 03	60.000

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
3	Nhóm gỗ: gỗ thanh, gỗ vụn, bụi gỗ	Rắn	TT-R	09 01 03	6.000.000
4	Nhóm kim loại (kim loại phế từ quá trình sản xuất)	Rắn	TT-R	12 08 04	4.000
5	Xỉ tro lò hơi công nghiệp	Rắn/bùn	TT	04 02 06	180.000
6	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	TT	12 06 13	400.000
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					6.694.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải vô cơ có khả năng tái sử dụng, tái chế	62,4
2	Chất thải thực phẩm	187,2
3	Chất thải sinh hoạt khác	62,4
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (tấn/năm)		312

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn chứa sơn có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	KS	08 01 02	244.000
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	KS	18 01 03	25.000
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chứa nêô tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị	Rắn	KS	18 02 01	327.000

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
	nhiệm các thành phần nguy hại				
4	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	KS	04 02 03	13.000
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	KS	18 01 02	209.000
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	KS	12 06 05	546.000
7	Bao bì mềm thải	Rắn	KS	18 01 01	8.100
8	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn	KS	19 12 03	208.000
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					1.578.600

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện kiểm soát các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu chứa: 400m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có biện pháp phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang

bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho lưu giữ: 600 m² và bụi gỗ được lưu chứa tại khu riêng biệt, diện tích 863 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 20-240 lít tại các khu vực văn phòng làm việc, nhà xưởng, nhà ăn và dọc các tuyến đường đi nội bộ.

2.3.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: 296 m².

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24 /GPMT-KCNKKT

ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Trường ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Thống Nhất, Ủy ban nhân dân xã An Viễn, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**